

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	2
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	8

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

#### **Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh** Số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 17) ngày 30 tháng 01 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
Ông Lê Văn Năm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên
Ông Shinichiro Ota	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Ly	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc, từ nhiệm ngày 01/02/2020
Ông Lê Văn Năm	Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01/02/2020
Ông Đào Ngọc Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

#### **Người đại diện pháp luật** Ông Lê Văn Năm

Tổng Giám đốc

#### **Trụ sở chính**

321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

Mẫu số B 01- DN  
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.829.103.605.446</b>	<b>1.771.470.476.714</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	123.302.233.937	186.481.253.593
Tiền	111		77.734.824.199	141.247.146.439
Các khoản tương đương tiền	112		45.567.409.738	45.234.107.154
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		703.124.028.031	656.729.740.504
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	703.124.028.031	656.729.740.504
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		272.455.861.650	142.888.444.563
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	214.222.142.803	83.230.245.964
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.627.513.692	27.391.535.423
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	35.145.547.554	32.806.005.575
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(559.800.418)	(559.800.418)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.458.019	20.458.019
Hàng tồn kho	140	8	681.168.668.564	737.093.716.679
Hàng tồn kho	141		696.759.916.061	752.684.964.176
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.591.247.497)	(15.591.247.497)
Tài sản ngắn hạn khác	150		49.052.813.264	48.277.321.375
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.559.951.395	2.828.088.073
Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.492.861.869	45.449.233.302
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>700.589.675.400</b>	<b>711.273.921.029</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>(496.245.164)</b>	<b>6.658.733.987</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	5.552.843.775
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	1.657.935.376
Phải thu dài hạn khác	216		2.827.000.000	2.771.200.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	7	(3.323.245.164)	(3.323.245.164)
Tài sản cố định	220		555.391.606.256	571.256.987.857
Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	334.753.023.422	348.891.560.781
- Nguyên giá	222		1.040.299.894.188	1.035.299.631.898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(705.546.870.766)	(686.408.071.117)
Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	220.638.582.834	222.365.427.076
- Nguyên giá	228		262.770.870.706	262.770.870.706
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(42.132.287.872)	(40.405.443.630)
Tài sản dở dang dài hạn	240		59.309.191.674	45.524.928.011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	59.309.191.674	45.524.928.011
Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.500.000.000	32.500.000.000
Đầu tư góp vốn cty liên doanh, liên kết	252	11	32.500.000.000	32.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		53.885.122.634	55.333.271.174
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.276.426.873	22.250.366.085
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.030.112.396	6.030.112.396
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	27.578.583.365	27.052.792.693
<b>(270 = 100 + 200) TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.529.693.280.846</b>	<b>2.482.744.397.743</b>

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.832.067.666.820</b>	<b>1.814.305.526.581</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.763.834.816.870</b>	<b>1.735.679.601.937</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	211.579.174.466	219.520.294.956
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.720.218.646	24.933.996.672
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	15	4.508.444.711	13.563.461.160
Phải trả người lao động	314		58.174.810.030	77.937.248.842
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	36.190.776.360	24.441.158.767
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.049.212.411	5.455.641.776
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18(a)	1.431.919.557.468	1.355.990.123.377
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	9.090.947.990	9.090.947.990
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	601.674.788	4.746.728.397
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>68.232.849.950</b>	<b>78.625.924.644</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	6.531.292.532
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	169.632.112
Phải trả dài hạn khác	337		420.000.000	420.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18(b)	67.812.849.950	71.505.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>697.625.614.026</b>	<b>668.438.871.162</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21,22	<b>697.625.614.026</b>	<b>668.438.871.162</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		464.717.070.000	464.717.070.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
Quỹ đầu tư phát triển	418		83.280.322.025	83.280.322.025
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.043.522.777	118.856.779.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		118.856.779.913	21.869.393.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.186.742.864	96.987.385.927
<b>(440=300+400) TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.529.693.280.846</b>	<b>2.482.744.397.743</b>

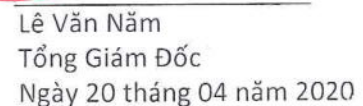


Nguyễn Văn Diệp  
Người lập




Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng





  
Lê Văn Năm  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 20 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
CHO KỲ KẾ TOÁN 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2020 đến 31/03/2020	01/01/2019 đến 31/03/2019	01/01/2020 đến 31/03/2020	01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND	VND	VND
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	902.708.889.586	892.500.873.541	902.708.889.586	892.500.873.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81.809.318.169	131.594.727.806	81.809.318.169	131.594.727.806
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		820.899.571.417	760.906.145.735	820.899.571.417	760.906.145.735
4. Giá vốn hàng bán	11	27	717.455.580.361	664.633.445.376	717.455.580.361	664.633.445.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103.443.991.056	96.272.700.359	103.443.991.056	96.272.700.359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	15.118.792.854	13.398.308.115	15.118.792.854	13.398.308.115
7. Chi phí tài chính	22	29	32.202.496.270	16.301.425.664	32.202.496.270	16.301.425.664
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.717.339.335	14.612.969.513	17.717.339.335	14.612.969.513
8. Chi phí bán hàng	25		35.242.207.450	36.596.833.369	35.242.207.450	36.596.833.369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.979.206.099	11.240.189.811	10.979.206.099	11.240.189.811
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		40.138.874.091	45.532.559.630	40.138.874.091	45.532.559.630
11. Thu nhập khác	31		41.397.958	8.906.477	41.397.958	8.906.477
12. Chi phí khác	32		532.056	40.000.002	532.056	40.000.002
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		40.865.902	(31.093.525)	40.865.902	(31.093.525)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.179.739.993	45.501.466.105	40.179.739.993	45.501.466.105
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.992.997.129	9.345.797.313	10.992.997.129	9.345.797.313
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.186.742.864	36.155.668.792	29.186.742.864	36.155.668.792
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	565	700	565	700
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

  
Nguyễn Văn Diệp  
Người lập

  
Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

  
Lê Văn Năm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 04 năm 2020

**CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

	Mã số	T.M	01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		40.179.739.993	45.501.466.105
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.865.643.891	20.909.783.056
Các khoản dự phòng	03		-	(298.355.070)
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.482.993.753	(1.213.619.153)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.096.713.911)	(11.495.057.896)
Chi phí lãi vay	06		17.717.339.335	14.612.969.513
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77.149.003.061	68.017.186.555
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(119.336.149.001)	(92.719.006.753)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55.399.257.443	117.851.458.017
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(71.603.852.316)	(14.004.319.882)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		242.075.890	787.117.993
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.717.339.335)	(14.612.969.513)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.863.101.224)	(8.601.657.123)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.145.053.609)	(3.338.220.316)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(97.875.159.091)</b>	<b>53.379.588.978</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.816.910.460)	(2.456.687.836)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(155.024.107.154)	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		117.603.443.754	148.003.541.666
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.081.904.834	(21.734.128.146)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(37.155.669.026)</b>	<b>83.812.725.684</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		743.786.415.527	665.445.620.245
Tiền trả nợ gốc vay	34		(671.549.131.486)	(787.040.463.714)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>72.237.284.041</b>	<b>(121.594.843.469)</b>

**CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**

	Mã số	T.M	01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(62.793.544.076)	15.597.471.193
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		186.481.253.593	106.946.601.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(385.475.580)	21.258.066
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<b>123.302.233.937</b>	<b>122.565.330.585</b>

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Văn Diệp  
Người lập

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng



Lê Văn Năm  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 20 tháng 04 năm 2020



## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỶ KẾ TOÁN 03 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**

#### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 09 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 17) ngày 30 tháng 01 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 1.188 nhân viên (31/12/2019: 1.179 nhân viên).

#### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

##### **2.2 Các cơ sở quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành - hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành - Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020.

#### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

#### **2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.8 Đầu tư**

##### **(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

##### **(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### **2.9 Tài sản cố định**

##### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

##### *Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

Tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

##### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### *Xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### **2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

#### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

#### **2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

#### **2.16 Phân chia lợi nhuận thuần**

##### **(a) Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

##### **(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

##### **(c) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### **2.17 Ghi nhận doanh thu**

##### **(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

#### **(b) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của khoản đầu tư góp vốn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi được hưởng.

#### **2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

#### **2.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

#### **2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng và các khoản bảo hiểm kèm theo, quảng cáo, khuyến mãi không điều kiện, chi phí bảo hành sản phẩm, và chi phí vận chuyển, v.v...

#### **2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.23 Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

#### **2.24 Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

#### **2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.26 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM****3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.03.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.890.413.281	1.347.698.234
Tiền gửi NH không kỳ hạn	75.844.410.918	139.899.448.205
Các khoản tương đương tiền	45.567.409.738	45.234.107.154
	<b>123.302.233.937</b>	<b>186.481.253.593</b>

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 8,5% (2019: 5,0% đến 8,5%).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31.03.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Chea Se	14.289.381.791	16.318.777.115
Cty TNHH SX và Lắp ráp Ô tô DL Trường Hải	1.768.523.240	7.966.263.800
Win Cherry Company	-	7.128.820.337
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	3.883.375.221	6.410.457.164
Công ty TNHH Ắc Quy Vĩnh Phúc	7.458.761.200	6.347.673.200
Faith Chemical Enterprises	7.660.167.415	4.170.190.698
Cty TNHH MTV SX & LR Ô tô Tải Chu Lai – Trường Hải	4.328.775.242	4.003.432.752
Các khách hàng khác	174.833.158.694	30.884.630.898
	<b>214.222.142.803</b>	<b>83.230.245.964</b>

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.03.2020</b>		<b>31.12.2019</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi phải thu	32.602.279.494	-	30.557.284.925	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.312.418.446	-	1.983.167.467	-
Phải thu khác	230.849.614	-	265.553.183	-
	<b>35.145.547.554</b>	<b>-</b>	<b>32.806.005.575</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM****7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<b>31.03.2020</b>			<b>Thời gian quá hạn Ngày</b>
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	114.952.000	-	114.952.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX TM DV Hải Phương	79.677.800	-	79.677.800	Trên 3 năm
Faith Chemical Enterprises	3.806.514.486	1.404.908.649	2.401.605.837	1 năm đến 3 năm
Công ty TNHH Ford VN	612.139.990	428.497.993	183.641.997	6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH MTV SX xe Bus Thaco	2.252.751.600	1.334.232.504	918.519.095	6 tháng đến 2 năm
Khác	348.300.165	163.651.312	184.648.853	6 tháng đến 3 năm
	<b>7.214.336.041</b>	<b>3.331.290.458</b>	<b>3.883.045.583</b>	

	<b>31.12.2019</b>			<b>Thời gian quá hạn Ngày</b>
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	114.952.000	-	114.952.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX TM DV Hải Phương	79.677.800	-	79.677.800	Trên 3 năm
Faith Chemical Enterprises	3.806.514.486	1.404.908.649	2.401.605.837	1 năm đến 3 năm
Công ty TNHH Ford VN	612.139.990	428.497.993	183.641.997	6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH MTV SX xe Bus Thaco	2.252.751.600	1.334.232.504	918.519.095	6 tháng đến 2 năm
Khác	348.300.165	163.651.312	184.648.853	6 tháng đến 3 năm
	<b>7.214.336.041</b>	<b>3.331.290.458</b>	<b>3.883.045.583</b>	

Ban Giám đốc Công ty tin rằng dự phòng phải thu khó đòi là phù hợp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

**8 HÀNG TỒN KHO**

	31.03.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	115.819.954.358	-	161.842.158.166	-
Nguyên vật liệu	273.141.163.436	-	242.673.021.577	-
Công cụ dụng cụ	12.473.574.179	-	11.819.841.886	-
Sản phẩm dở dang	166.347.299.789	-	160.227.659.356	-
Thành phẩm	128.652.591.518	(6.106.909.839)	175.622.099.177	(6.106.909.839)
Hàng hóa	325.332.781	-	500.184.014	-
	<b>696.759.916.061</b>	<b>(6.106.909.839)</b>	<b>752.684.964.176</b>	<b>(6.106.909.839)</b>
Công cụ và dụng cụ - dài hạn	27.578.583.365	(9.484.337.658)	27.052.792.693	(9.484.337.658)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ	15.591.247.497	4.568.526.071
Tăng dự phòng trong kỳ	-	11.022.721.426
Số dư cuối kỳ	<b>15.591.247.497</b>	<b>15.591.247.497</b>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm giá trị giảm giá của thành phẩm và chậm luân chuyển của công cụ dụng cụ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

<i>Nguyên giá</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Cộng</i>
Tại ngày 01/01/2020	178.445.140.643	809.184.285.387	31.511.564.685	13.255.063.629	2.903.577.554	1.035.299.631.898
Mua trong kỳ	-	2.816.910.460	-	-	-	2.816.910.460
XDCB mới hoàn thành	725.473.150	1.457.878.680	-	-	-	2.183.351.830
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>179.170.613.793</b>	<b>813.459.074.527</b>	<b>31.511.564.685</b>	<b>13.255.063.629</b>	<b>2.903.577.554</b>	<b>1.040.299.894.188</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01/2020	97.329.962.950	555.405.832.869	20.957.451.219	10.582.879.016	2.131.945.063	686.408.071.117
Khấu hao trong kỳ	2.608.856.965	15.703.414.646	595.499.009	138.028.132	93.000.897	19.138.799.649
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>99.938.819.915</b>	<b>571.109.247.515</b>	<b>21.552.950.228</b>	<b>10.720.907.148</b>	<b>2.224.945.960</b>	<b>705.546.870.766</b>
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2020	81.115.177.693	253.778.452.518	10.554.113.466	2.672.184.613	771.632.491	348.891.560.781
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>79.231.793.878</b>	<b>242.349.827.012</b>	<b>9.958.614.457</b>	<b>2.534.156.481</b>	<b>678.631.594</b>	<b>334.753.023.422</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 402,925 triệu đồng (31/12/2019 là 394,984 triệu đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM****9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Khác</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2020	247.954.936.198	9.597.155.852	5.218.778.656	262.770.870.706
XDCB mới hoàn thành	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>247.954.936.198</b>	<b>9.597.155.852</b>	<b>5.218.778.656</b>	<b>262.770.870.706</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2020	27.859.179.474	7.327.485.500	5.218.778.656	40.405.443.630
Khấu hao trong kỳ	1.391.136.470	335.707.772	-	1.726.844.242
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>29.250.315.944</b>	<b>7.663.193.272</b>	<b>5.218.778.656</b>	<b>42.132.287.872</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2020	220.095.756.724	2.269.670.352	-	222.365.427.076
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>218.704.620.254</b>	<b>1.933.962.580</b>	<b>-</b>	<b>220.638.582.834</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 10,765 triệu đồng (31/12/2019 là 10,765 triệu đồng)

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<b>31.03.2020 VND</b>	<b>31.12.2019 VND</b>
Số dư đầu kỳ	45.524.928.011	80.467.247.065
Tăng trong kỳ	16.202.348.784	93.730.965.910
Chuyển sang TSCĐ hữu hình & vô hình	(2.183.351.830)	(116.278.185.432)
Chuyển sang chi phí trích trước	(234.733.291)	(12.395.099.532)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.309.191.674</b>	<b>45.524.928.011</b>

Các công trình xây dựng dở dang cơ bản lớn như sau:

	<b>31.03.2020 VND</b>	<b>31.12.2019 VND</b>
Máy móc thiết bị	54.797.567.593	41.230.983.930
Khác	4.511.624.081	4.293.944.081
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.309.191.674</b>	<b>45.524.928.011</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### 11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết đầu tư góp vốn vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Đơn vị	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313711629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 3 năm 2016 và lần sửa đổi gần nhất là vào ngày 9 tháng 12 năm 2016	26%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên do công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

### 12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ	6.273.974.242	6.764.119.881
Khác	14.002.452.631	15.486.246.204
	<b>20.276.426.873</b>	<b>22.250.366.085</b>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ	22.250.366.085	16.200.556.586
Tăng trong kỳ	1.815.739.051	18.578.905.777
Phân bổ trong kỳ	(3.789.678.263)	(12.529.096.278)
Số dư cuối kỳ	<b>20.276.426.873</b>	<b>22.250.366.085</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### 13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	<b>31.03.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	6.030.112.396	9.382.099.092
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	(3.351.986.696)
Số dư cuối kỳ	<b>6.030.112.396</b>	<b>6.030.112.396</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên các khoản mục sau:

	<b>31.03.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Chi phí phải trả	965.843.974	965.843.974
Dự phòng bảo hành	1.818.189.598	1.818.189.598
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, CCDC	3.118.249.499	3.118.249.499
Chênh lệch tỷ giá	127.829.325	127.829.325
	<b>6.030.112.396</b>	<b>6.030.112.396</b>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm 2019 và 2020 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2020		31.12.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trafigura PTE LTD	72.306.067.858	72.306.067.858	104.033.236.640	104.033.236.640
Thai United Industry Company Ltd.	18.231.077.831	18.231.077.831	22.704.010.502	22.704.010.502
Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	11.105.932.195	11.105.932.195	6.291.528.899	6.291.528.899
Thai United Plastic Industry Ltd.	4.779.984.562	4.779.984.562	4.220.216.985	4.220.216.985
KMT Engineering Corp.	146.218.800	146.218.800	265.964.899	265.964.899
Khác	102.498.159.820	102.498.159.820	80.842.270.740	80.842.270.740
Bên liên quan (Thuyết minh số 34(b))	2.511.733.400	2.511.733.400	1.163.066.300	1.163.066.300
	<b>211.579.174.466</b>	<b>211.579.174.466</b>	<b>219.520.294.965</b>	<b>219.520.294.965</b>

### 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại ngày
	31.12.2019	trong kỳ	trong kỳ	31.03.2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	13.221.478.038	10.992.997.129	17.863.101.224	6.351.373.943
Thuế thu nhập cá nhân	1.755.870.399	3.402.532.768	5.999.253.406	(840.850.239)
Tiền thuế đất và thuế khác	(1.413.887.277)	2.214.111.101	1.802.302.817	(1.002.078.993)
	<b>13.563.461.160</b>	<b>16.609.640.998</b>	<b>25.664.657.447</b>	<b>4.508.444.711</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM****16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31.03.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí chiết khấu, bán hàng	18.877.485.937	19.302.990.710
Chi phí lãi vay	2.936.094.585	1.579.068.047
Chi phí vận chuyển	5.140.563.968	2.508.700.255
Chi phí phải trả khác	9.236.631.870	1.050.399.755
	<b>36.190.776.360</b>	<b>24.441.158.767</b>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.03.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.374.847.204	1.889.050.464
Cổ tức	17.087.040	17.087.040
Phải trả khác	3.657.278.167	3.549.504.272
	<b>6.049.212.411</b>	<b>5.455.641.776</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

**18 VAY NGẮN HẠN, DÀI HẠN**

**a. Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.03.2020 VND
Vay ngân hàng (*)	1.303.490.123.377	742.478.565.577	666.549.131.486	1.379.419.557.468
Vay khác (**)	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	20.000.000.000
	<b>1.355.990.123.377</b>	<b>747.478.565.577</b>	<b>671.549.131.486</b>	<b>1.431.919.557.468</b>

(\*) Đây là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng. Chi tiết cụ thể như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	31.03.2020 VND	31.03.2020 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	5,20%	52.136.282.890	70.258.060.703
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,50%	110.474.163.995	226.614.415.070
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,80%	187.570.367.965	145.767.083.155
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	5,60%	438.297.349.399	402.031.778.909
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	3,80%	246.198.746.980	84.917.300.539
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	3,80%	178.807.986.525	187.872.518.448
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	USD	3,70%	34.882.500.000	69.660.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	6,20%	18.999.949.000	18.999.949.000
Ngân hàng Siam Bank VN	VND	5,0%-5,6%	91.405.394.625	97.369.017.553
Ngân hàng Siam Bank VN	USD	2,9%-3,0%	16.357.004.225	-
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad	USD	2,20%	4.289.811.864	-
			<b>1.379.419.557.468</b>	<b>1.303.490.123.377</b>

(\*\*) Đây là khoản vay ngắn hạn tín chấp không lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

<b>b. Vay dài hạn:</b>	<b>Tại ngày 31.12.2019</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Tại ngày 31.03.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Vietcombank	71.505.000.000	-	5.000.000.000	66.505.000.000
Cty TNHH MTV cho thuê tài chính Vietcombank – CN TPHCM	-	1.307.849.950	-	1.307.849.950
	<b>71.505.000.000</b>	<b>1.307.849.950</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>67.812.849.950</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM****19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31.03.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng chi phí bảo hành	9.090.947.990	9.090.947.990
Dự phòng khác	-	-
	<u><b>9.090.947.990</b></u>	<u><b>9.090.947.990</b></u>

Biến động của khoản dự phòng như sau:

	<b>31.03.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	9.090.947.990	10.190.195.334
Hoàn nhập dự phòng lập trong kỳ	-	(1.099.247.344)
	<u><b>9.090.947.990</b></u>	<u><b>9.090.947.990</b></u>

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>31.03.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	4.746.728.397	2.911.165.144
Trích lập trong kỳ	-	16.138.021.972
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.145.053.609)	(14.302.458.719)
	<u><b>601.674.788</b></u>	<u><b>4.746.728.397</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	<b>464.717.070.000</b>	<b>1.584.699.224</b>	-	<b>35.909.356.110</b>	<b>108.614.235.373</b>	<b>610.825.360.707</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	166.694.946.427	166.694.946.427
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.370.965.915	(47.370.965.915)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.138.021.972)	(16.138.021.972)
Cổ tức bằng tiền mặt (*)	-	-	-	-	(92.943.414.000)	(92.943.414.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>464.717.070.000</b>	<b>1.584.699.224</b>	-	<b>83.280.322.025</b>	<b>118.856.779.913</b>	<b>668.438.871.162</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	29.186.742.864	29.186.742.864
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020</b>	<b>464.717.070.000</b>	<b>1.584.699.224</b>	-	<b>83.280.322.025</b>	<b>148.043.522.777</b>	<b>697.625.614.026</b>

(\*) Năm 2019: trả cổ tức đợt 3 năm 2018 là 5%; trả cổ tức năm 2019 là 15%

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### 22 VỐN CỔ PHẦN

#### (a) Số lượng cổ phiếu

	31.03.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	46.471.707	-	46.471.707	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.471.707	-	46.471.707	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	-	46.471.707	-

#### (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn của nhà nước	23.898.273	51,43	23.898.273	51,43
Phần vốn của các đối tượng khác	22.573.434	48,57	22.573.434	48,57
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>46.471.707</b>	<b>100,00</b>	<b>46.471.707</b>	<b>100,00</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

#### (c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 01 năm 2020	46.471.707	464.717.070.000	464.717.070.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	46.471.707	464.717.070.000	464.717.070.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	<b>46.471.707</b>	<b>464.717.070.000</b>	<b>464.717.070.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM****23 CỔ TỨC**

	<b>31.03.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	17.087.040	16.967.340
Cổ tức phải trả trong kỳ	-	92.943.414.000
Cổ tức chi trả bằng tiền	-	(92.943.294.300)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	<b>17.087.040</b>	<b>17.087.040</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (\*)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.03.2020</b>	<b>31.03.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	29.186.742.864	36.155.668.792 (Trình bày lại)
Dự kiến điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.918.674.286)	(3.615.566.879)
	<hr/>	<hr/>
	26.268.068.578	32.540.101.913
	<hr/>	<hr/>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	46.471.707	46.471.707
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	565	700
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM****25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 2.299.260.000 đồng và 2.435.345.455 đồng tương ứng với kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Thuyết minh 34(a)).

**(b) Ngoại tệ các loại**

	31.03.2020		31.12.2019	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	600.1645,40	14.103.886.900	147.829,33	3.417.814.107
EUR	289,42	7.419.811	292,15	7.524.031
		<b>14.111.306.711</b>		<b>3.425.338.138</b>

**26 DOANH THU BÁN HÀNG**

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2020 VND	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2019 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu pin và ắc quy	902.708.889.586	892.500.873.541
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	81.805.184.132	131.553.602.166
Hàng bán bị trả lại	4.134.037	41.125.640
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>		
Doanh thu thuần pin và ắc quy	820.899.571.417	760.906.145.735



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM****27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2020 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2019 VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	717.455.580.361	664.633.445.376
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
	<hr/>	<hr/>
	<b>717.455.580.361</b>	<b>664.633.445.376</b>

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2020 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2019 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.100.523.530	11.495.057.896
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.018.269.324	1.888.868.457
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	14.381.762
Khác	-	-
	<hr/>	<hr/>
	<b>15.118.792.854</b>	<b>13.398.308.115</b>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2020 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2019 VND</b>
Chi phí lãi vay	17.717.339.335	14.612.969.513
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.099.235.874	1.688.456.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	12.385.921.061	-
	<hr/>	<hr/>
	<b>32.202.496.270</b>	<b>16.301.425.664</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM****30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2020 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2019 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	517.314.518.353	453.070.348.058
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	66.674.160.321	63.935.368.638
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.865.643.891	20.909.783.056
Các chi phí khác bằng tiền	76.116.643.494	63.329.002.589
	<b><u>680.970.966.059</u></b>	<b><u>601.244.502.341</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Doanh thu thuần dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Xuất Khẩu		Tổng	
	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31.03.2020 VND	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31.03.2019 VND	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31.03.2020 VND	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31.03.2019 VND	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31.03.2019 VND	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31.03.2019 VND
Doanh thu thuần	621.802.691.889	594.070.246.149	199.096.879.528	166.835.899.586	820.899.571.417	760.906.145.735

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### 32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau.

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2020 VND	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.179.739.993	45.501.466.105
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	8.035.947.999	9.100.293.221
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	18.109.060	29.677.812
Quyết toán thuế TNDN năm trước	2.938.940.070	215.826.280
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.992.997.129	9.345.797.313
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành (*)	10.992.997.129	9.345.797.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 13)	-	-
	<b>10.992.997.129</b>	<b>9.345.797.313</b>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

### 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### (a) Giao dịch với các bên liên quan

##### i) Mua hàng hóa

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2020 VND	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31.03.2019 VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	5.223.468.910	4.353.982.820
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	98.351.000	91.454.000
Công ty CP Bột giặt và Hóa Chất Đức Giang	591.672.500	590.951.250
	<b>5.913.492.410</b>	<b>5.036.388.070</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### ii) Hoạt động tài chính:

Cổ tức trả cho Tập đoàn hóa chất Việt Nam:

	<b>31.03.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	-	-
Phát sinh trong kỳ	-	47.796.546.000
Đã trả trong kỳ	-	(47.796.546.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	-	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

### (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	<b>31.03.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản MN	2.476.362.900	1.132.849.300
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	35.370.500	30.217.000
	<hr/>	<hr/>
	<b>2.511.733.400</b>	<b>1.163.066.300</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

## 34 CÁC CAM KẾT

### (a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31.03.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 01 năm	1.487.460.000	1.465.745.455
Trong vòng 02 đến 05 năm	811.800.000	969.600.000
	<hr/>	<hr/>
	<b>2.299.260.000</b>	<b>2.435.345.455</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### (b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	31.03.2020 VND	31.12.2019 VND
Máy móc và thiết bị	18.690.813.624	13.970.286.942
Nhà cửa và vật kiến trúc	17.643.804.163	6.259.010.163
Hệ thống điện	2.231.793.873	2.231.793.873
Khác	210.000.000	237.500.000
	<u>38.776.411.660</u>	<u>22.698.590.978</u>

### 35 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2020 đạt 29.186.742.864 đồng bằng 81% lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu giảm lợi nhuận quý 1 năm 2020 là do: công ty triển khai nhiều chương trình bán hàng đã làm giá vốn trong kỳ tăng cao; biến động tỷ giá và vay đầu tư tài sản cố định tăng đã làm tăng chi phí tài chính; bổ sung thêm thuế năm trước khi quyết toán làm cho chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 20 tháng 04 năm 2020.

  
Nguyễn Văn Diệp  
Người lập

  
Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

  
Lê Văn Năm  
Tổng Giám đốc

